

Nội dung ôn tập cuối năm học môn Tiếng Anh Khối 3

Năm học 2024 - 2025

Ôn tập từ Unit 7 đến unit 11 - Sách Family and Friends 3

(từ trang 54 đến trang 87)

I/ Từ vựng:

Unit 7: skirt, scarf, jeans, boots, shirt, T-shirt, dress, hat, shoes, chair, three

Unit 8: play, dance, sing, eat, talk, watch, wash the car, brush my hair, take photos, drum, dress, truck, tree, crayon, crab

Unit 9: play soccer, ride a bike, run, catch, fly, jump, read, write, rain, train, fly, sky

Unit 10: listen to an audio guide, take a photo, draw a picture, visit the gift shop, old, new, great, boat, goat, toy, boy

Unit 11: rug, cabinet, shelf, pillow, blanket, eleven, twelve, thirteen, fourteen, fifteen, sixteen, seventeen, eighteen, nineteen, twenty, ear, near, hear, scared, share, square

II/ Cấu trúc câu:

Unit 7:

- I'm/ He's/ She's wearing... (a shirt/ a skirt/ a dress/ jeans...)

Unit 8:

- What are you doing?
=> I'm dancing/singing/...
- What's he/she doing?
=> He's/She's eating/talking/...

Unit 9:

- I/He/She/It can run.
- I/He/She/It can't catch.

Unit 10:

- May I visit the gift shop/take a photo/...?
=> Yes, you may/ No, you may not

Unit 11:

- There's a doll on the rug.
- There are three books under the bed.

NỘI DUNG ÔN TẬP KỸ NĂNG

• Bài thi Nghe:

Ôn tập các bài nghe trong sách Family and Friends từ Unit 7 đến Unit 11

- Nghe, nhìn hình và chọn A, B hoặc C
- Nghe và chọn A, B hoặc C
- Nghe và nối vào hình phù hợp
- Nghe và điền 1 đến 2 từ vào chỗ trống

• Bài thi Nói:

- Nhìn tranh đọc đúng từ vựng, ngữ âm từ Unit 7 đến Unit 11
- Nhìn tranh trả lời câu hỏi về các chủ đề: các hoạt động hiện tại tiếp diễn, quần áo, vị trí, khả năng, số lượng...

Ví dụ: 1. What is the boy / woman / ... in the red / blue /... shirt / T-shirt /... doing?

Ví dụ: 2. What is the color of her / his / ... dress / shirt / pants / ... ?

Ví dụ: 3. How many boys / pictures / goats / trees / ... are there?

Ví dụ: 4. What can this boy / this girl / ... do?

- Nói theo chủ đề về hoạt động cuối tuần/hoạt động ngoài trời, có gì trong nhà/trong phòng ngủ, có thể làm gì ở viện bảo tàng/ở buổi tiệc/ở trường/ở lớp học

Ví dụ: Talk about your bedroom: There's a window in my bedroom. There is a bed. There are 2 pillows and a blanket on the bed. There is a rug on the floor. There are some books on the shelf. There is a desk under the window.

- **Bài thi Đọc:**

- Nối hình và chữ thích hợp
- Nhìn, đọc và đánh tick hoặc X
- Nhìn hình, đọc và khoanh tròn A, B hoặc C
- Đọc và đánh số
- Đọc và khoanh A, B hoặc C
- Đọc đoạn văn ngắn và chọn Yes/ True hoặc No/ False.
- Đọc đoạn văn ngắn và chọn A, B hoặc C

- **Bài thi Viết:**

- Viết từ: Nhìn tranh, sắp xếp chữ cái thành từ đúng, điền khuyết từ vựng
- Nhìn và viết từ đúng với hình
- Hoàn thành câu ở dạng V-ing
- Viết câu: sắp xếp từ đúng trật tự tạo thành câu đúng
- Trả lời câu hỏi về bản thân chủ đề cá nhân, vị trí đồ vật, khả năng, số lượng